

Keynote speech for
The 2022 International Conference on
Vietnamese and Taiwanese Studies @ NCKU

LỊCH SỬ NGÔN NGỮ NGƯỜI VIỆT
GÓP PHẦN TÌM HIỂU VĂN HÓA VIỆT NAM

Trần Trí Dõi¹

Tóm tắt: Bài viết là nội dung tóm tắt cuốn sách cùng tên vừa được nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội (Việt Nam) phát hành tháng 08.2022 (Trần Trí Dõi: 2022). Với cách tiếp cận liên ngành nhưng từ góc nhìn chính là của ngôn ngữ học và với nguồn tư liệu cập nhật, tác giả đã phân tích và chứng minh: a. Cư dân nói *nhóm ngôn ngữ tiếng Việt* (Vietic) là nhóm ngôn ngữ thuộc nhánh Môn - Khmer của họ Nam Á; đồng thời nhấn mạnh địa bàn ban đầu (homeland) của cư dân nhóm ngôn ngữ là vùng Đông Nam Á văn hóa ngay từ thời kỳ tiền sử. b. Trên cơ sở quy luật *vô thanh hóa* (devoiced), quy luật *mũi hóa* (nasalization) v.v, có thể xác định ngôn ngữ nhóm tiếng Việt, sau khi tách khỏi nhánh Môn - Khmer, đã trải qua sáu giai đoạn phát triển. Đó là giai đoạn *tiền Việt* (proto Vietic) tương ứng với thời kỳ “văn hóa Đông Sơn”; *Việt - Mường cổ* (Archaic Vietmuong) tương ứng với thời gian Bắc thuộc của lịch sử Việt Nam; *Việt - Mường chung* (Vietmuong common) thuộc thời kỳ đầu khi nhà nước Đại Việt độc lập với phương bắc; *tiếng Việt cổ* (Old Vietnamese) thế kỷ XIII-XV khi tiếng Việt (language Vietnamese) và tiếng Mường phát triển thành những cá thể ngôn ngữ độc lập; rồi sau đó phát triển sang giai đoạn *tiếng Việt trung đại* (Middle Vietnamese) để từ giữa thế kỷ XIX đã là *tiếng Việt hiện đại* (Modern Vietnamese). Mỗi một giai đoạn phát triển lịch sử nói trên, ngôn ngữ người Việt đã hàm chứa trong đó rất nhiều thông tin về văn hóa Việt Nam. c. Với tiến trình phát triển ấy, ngôn ngữ người Việt có chữ Nôm (thế kỷ thứ XIII) là chữ viết đầu tiên và đến thế kỷ thứ XVII có thêm dạng chữ viết Latinh. Chữ Nôm ra đời đã giúp cho tiếng Việt phát triển về chất trở thành ngôn ngữ văn học trong đời sống người Việt. Đồng thời, trên cơ sở phân tích những biến đổi ngôn ngữ, cuốn sách đã chứng minh rằng tên gọi Lạc Việt là một tên tự gọi của cộng đồng người nói những ngôn ngữ Môn - Khmer cư trú ở lục địa Đông Nam Á. Tên gọi này được người Hán dùng chữ Hán 雒 (駱/絡) 越 ghi lại trên cơ sở ngữ âm tiếng nói của những ngôn ngữ thuộc họ Nam Á. Cho nên hiện nay có ý kiến cho rằng tên gọi bao gồm cả những tộc người nói ngôn ngữ nhóm tiếng Thái (Taic) là không đủ cơ sở khoa học từ góc nhìn ngôn ngữ học.

Từ khóa: *nhóm ngôn ngữ tiếng Việt (Vietic), ngôn ngữ người Việt (language of Vietic), tiếng Việt (language Vietnamese), địa bàn ban đầu (homeland), văn hóa Đông Sơn (Dongson culture)*

0. Nội dung cuốn sách là để trả lời cho những câu hỏi sau đây

Khi viết cuốn sách, mục đích của chúng tôi là trả lời cho những câu hỏi mà giới Việt ngữ học, và nhất là các nhà nghiên cứu lịch sử Việt Nam, đã đặt ra sau đây.

¹ GS.TS, khoa Ngôn ngữ học trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội VIỆT NAM.

Thứ nhất là vào thời kỳ lịch sử của Việt Nam được xác định hay nhận diện thuộc giai đoạn “văn hóa Đông Sơn (Culture Dongson)”, cư dân của văn hóa này nói hệ ngôn ngữ nào trong số các họ ngôn ngữ đang hiện diện ở Đông Nam Á?

Thứ hai, do đó, ở góc nhìn lịch sử ngôn ngữ, cư dân của “văn hóa Đông Sơn” là cư dân bản địa hay là một bộ phận cư dân di cư từ vùng địa lý khác đến địa bàn văn hóa Đông Sơn như giả thiết hay cách lý giải của một vài nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa đã đưa ra trong thời gian gần đây?

Thứ ba từ góc nhìn lịch sử ngôn ngữ, đã có thể chứng minh được tiếng nói của cư dân “văn hóa Đông Sơn” là ngôn ngữ đã có chữ viết hay chưa? Do đó, trong lịch sử phát triển ngôn ngữ người Việt, cư dân đã từng sử dụng những kiểu chữ viết nào và đóng góp của kiểu chữ viết ấy cho sự phát triển văn hóa Việt Nam là gì?

Thứ tư là trong tiến trình phát triển, như vậy, lịch sử ngôn ngữ người Việt đã trải qua những giai đoạn lịch sử nào và chúng song hành như thế nào với những giai đoạn lịch sử khác nhau của Việt Nam? Do vậy, ở mỗi giai đoạn phát triển, ngôn ngữ người Việt có những đặc điểm gì liên quan đến lịch sử văn hóa cần được chú ý đúng mức trong sự song hành đó?

Thứ năm, từ nguyên của tên gọi Lạc Việt (雒 (駱/絡) 越) là gì?

Trong cuốn sách những nội dung trả lời cho những câu hỏi được nêu ra ở trên sẽ được trình bày ở những tiểu mục của những chương khác nhau. Vì thế, trên thực tế, trong mỗi chương của cuốn sách đều góp phần trình bày những cơ sở khoa học của ngôn ngữ học lịch sử để, ở khía cạnh này hay khía cạnh khác, tham gia vào trả lời cho những câu hỏi vừa được nêu ra ở trên. Cho nên, để từ góc nhìn của *lịch sử ngôn ngữ người Việt* góp phần tìm hiểu *lịch sử văn hóa Việt Nam*, theo suy nghĩ của chúng tôi, sẽ có những vấn đề sau đây cần được phải được trao đổi và xử lý.

1. Lịch sử ngôn ngữ người Việt phải được xem xét từ góc nhìn liên ngành

1.1. Cách thức tiếp cận vấn đề được nêu ra

Theo chúng tôi, việc tìm hiểu văn hóa Việt Nam từ góc nhìn lịch sử ngôn ngữ người Việt phải là sự tiếp cận *liên ngành* (interdisciplinarity). Trong cách tiếp cận liên ngành đó, rõ ràng chúng ta phải định vị vấn đề đang được quan tâm sẽ được giới hạn ở góc nhìn *không gian* (hay vùng địa lý) như thế nào và sẽ giới hạn ở góc nhìn *thời gian* (hay thời gian lịch sử) tương ứng như thế nào. Có như vậy, việc giải thích một vài hiện tượng văn hóa Việt Nam từ góc nhìn lịch sử ngôn ngữ người Việt mới thực sự gắn liền giữa ngôn ngữ với lịch sử và lịch sử văn hóa của người Việt.

Chính vì thế trong nội dung cuốn sách, vấn đề vùng địa lý trong nhìn nhận lịch sử ngôn ngữ người Việt và văn hóa Việt Nam nói chung được chúng tôi nhấn mạnh là hết sức cần thiết. Và nội dung chính của vấn đề vùng địa lý liên quan đến việc nhìn nhận lịch sử ngôn ngữ người Việt đã được trình bày ở *chương 1* của cuốn sách. Tuy nhiên, khi trình bày sự phát triển của ngôn ngữ ở mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể, những nội dung phát triển của nó cũng sẽ được gắn liền với một vùng địa lý nhất định theo sự chuyển dịch lịch sử của xã hội người Việt. Những nội dung liên quan giữa sự phát triển ngôn ngữ và vùng địa lý được trình bày trong cuốn sách này trên thực tế chính là sự bổ sung ở mức đầy đủ và chi tiết hơn cho những suy nghĩ đã manh nha từ năm 2005 của chính tác giả (Trần Trí Dồi: 2005) khi trình bày về lịch sử phát triển của tiếng Việt trong hơn 20 năm nghiên cứu về vấn đề.

Cụ thể là, trong sách chúng tôi đề nghị cần phân biệt rõ ràng về hai khái niệm liên quan đến địa lý *Đông Nam Á*. Một khái niệm thứ nhất là vùng *Đông Nam Á hành chính* (Official Southeast Asia); và đây là một địa bàn Đông Nam Á đồng đại như đang được hiện hữu. Nó bao gồm biên giới lãnh thổ của 11 quốc gia Đông Nam Á đang được xác định trên bản đồ thế giới. Nhưng vùng lãnh thổ Đông Nam Á hành chính này, nếu nhìn ở góc độ biến đổi ngôn ngữ trong quá khứ, nhất là vào thời kỳ tiền sử, sẽ chưa đáp ứng được yêu cầu tìm hiểu văn hóa Việt Nam từ góc nhìn lịch sử ngôn ngữ người Việt.

Bởi vì, trong sự phát triển của lịch sử ngôn ngữ người Việt, nhóm ngôn ngữ bao gồm tiếng Việt này chắc chắn có liên quan đến ngôn ngữ và văn hóa của những cộng đồng

cư dân sinh sống ở những vùng lãnh thổ bên ngoài vùng Đông Nam Á hành chính. Vì thế, trong cuốn sách chúng tôi đề xuất cần có thêm một khái niệm khác gọi là vùng *Đông Nam Á văn hóa* (Cultural Southeast Asia) hay vùng *Đông Nam Á lịch sử* (Historical Southeast Asia). Với thuật ngữ này, như vậy, vùng địa lý Đông Nam Á trong lịch sử được nhận diện mở rộng hơn vùng địa lý Đông Nam Á hành chính. Nó bao gồm không chỉ vùng địa lý Đông Nam Á hành chính mà còn gồm có cả hai tiểu vùng địa lý phía Đông của lục địa Ấn Độ và phần phía Nam của lãnh thổ Trung Quốc hiện nay. Và như vậy, theo quan niệm của chúng tôi, vùng địa lý *Đông Nam Á văn hóa* sẽ bao gồm ba tiểu vùng hợp thành: vùng *Đông Nam Á hành chính*, một phần phía Đông tiểu lục địa Ấn Độ và một phần phía Nam Trung Quốc hiện nay. Nói một cách khác ở góc nhìn lịch sử, trong đó có lịch sử ngôn ngữ người Việt, khái niệm Đông Nam Á phải là vùng *Đông Nam Á văn hóa* hay là vùng *Đông Nam Á lịch sử*.

Thực ra, thuật ngữ *Đông Nam Á văn hóa* mà chúng tôi trình bày, theo như học giả Nguyễn Văn Huy cho biết, phần nào đã từng được giáo sư Nguyễn Văn Huyền (1934) đề cập đến từ năm 1934. Ông Nguyễn Văn Huy nói rằng giáo sư Nguyễn Văn Huyền “đã dùng nó như một khái niệm khoa học và tạo lập một bản đồ Đông Nam Á để nghiên cứu một thành tố văn hoá cơ bản của người Việt và khu vực”². Cái mới và khác mà chúng tôi sử dụng khái niệm địa lý này là trong cuốn sách đã giải thích theo cách hiểu của mình tại sao khi thực hiện việc “*nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ người Việt để góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*” lại cần thiết phải tiếp cận vấn đề địa lý ở một khu vực cụ thể như thế để nghiên cứu các thành tố văn hóa cơ bản của người Việt; và khái niệm khoa học địa lý ấy đã được gắn tên cho một thuật ngữ khoa học nhân văn mà chúng tôi đề nghị là vùng *Đông Nam Á văn hóa* hay *Đông Nam Á lịch sử*.

1.2. Lịch sử ngôn ngữ người Việt và tiến trình lịch sử Việt Nam

² Đây là trao đổi cá nhân của PGS.TS Nguyễn Văn Huy, nguyên Giám đốc “Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam” ngày 24.08.2022 sau khi ông đọc cuốn “*Lịch sử ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*”.

Khi biên soạn cuốn sách, chúng tôi ý thức rất rõ rằng không thể tách rời sự gắn kết hữu cơ giữa lịch sử ngôn ngữ người Việt và tiến trình lịch sử Việt Nam. Trên thực tế, có cơ sở để cho rằng trong một vài nghiên cứu trước đây, nhiều nhà Việt ngữ học còn gắn kết chưa thật sự rõ ràng lịch sử phát triển ngôn ngữ người Việt với tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam. Chính vì thế chúng tôi cho rằng nhược điểm này nhất định phải được khắc phục, phải được bổ sung để chúng ta có được góc nhìn đầy đủ hơn trong nghiên cứu các thành tố văn hóa cơ bản khác nhau trong lịch sử phát triển của người Việt. Bởi vì khi nhìn nhận lịch sử phát triển của Việt Nam từ thời kỳ “văn hóa Đông Sơn” đến ngày nay thì chúng ta không thể không lý giải rằng trong suốt tiến trình phát triển ấy, ngôn ngữ người Việt có diện mạo như thế nào ở từng giai đoạn cụ thể; vì ngôn ngữ không chỉ là thành tố văn hóa cơ bản của người Việt mà chắc chắn nó phải là, nó còn là công cụ quan trọng trong sự vận hành nền văn hóa đó.

Cho nên trong cuốn sách vừa được xuất bản, trên cơ sở lấy nguyên tắc chính là phục nguyên (reconstruction) tiền ngôn ngữ và dựa vào những quy luật biến đổi ngữ âm của ngôn ngữ người Việt như quy luật *vô thanh hóa* (devoiced), quy luật *mũi hóa* (nasalization), v.v, chúng tôi đã phân chia quá trình phát triển ngôn ngữ người Việt theo 06 giai đoạn lịch sử cụ thể. Đồng thời khi phân chia những giai đoạn phát triển như thế, cuốn sách cũng đã xác định thời gian tương đối của những giai đoạn phát triển ấy với những thời kỳ xác định trong lịch sử Việt Nam từ giai đoạn “nhà nước Văn Lang” cho đến nhà nước CHXHCH Việt Nam hiện nay. Như vậy, khi theo dõi tiến trình phát triển ngôn ngữ người Việt chúng ta, trên nguyên tắc, có thể liên hệ để nhận biết sự phát triển ấy đã diễn ra trong thời kỳ cụ thể nào của lịch sử văn hóa Việt Nam; và đặc biệt là sẽ nhận biết một cách tường minh sự phát triển ngôn ngữ người Việt sẽ có tác động như thế nào đối với sự phát triển văn hóa của Việt Nam trong từng giai đoạn lịch sử tương ứng.

Đồng thời, khi trình bày cụ thể về mỗi thời kỳ phát triển ngôn ngữ, chúng tôi cũng đã liên hệ với sự phát triển về địa bàn cư trú của cư dân là chủ thể sử dụng ngôn ngữ. Ví dụ như, chẳng hạn nếu như khảo sát về giai đoạn *tiền Việt* (proto Vietic) của lịch sử ngôn ngữ người Việt, người đọc sẽ thấy rằng vùng địa lý mà cư dân sử dụng tiếng tiền Việt ấy

chính là vùng địa lý thuộc địa bàn văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam. Địa bàn ấy, dựa theo cách xác định của khảo cổ học ở Việt Nam (Hán Văn Khản: 2011) là một vùng địa lý thuộc văn hóa Đông Sơn bao gồm châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả và sông Gianh thuộc miền bắc Việt Nam; ngoài ra ở góc nhìn lịch sử ngôn ngữ người Việt, vùng địa lý mà cư dân nói ngôn ngữ tiền Việt sinh sống còn được chúng tôi chứng minh cũng có thể bao gồm cả phần thung lũng sông Mê Công ở phía tây tương ứng với vùng địa lý thuộc văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam. Vùng địa lý ấy, ở góc nhìn của ngôn ngữ học khu vực, chính là vùng “địa lý ban đầu (homeland)” của họ ngôn ngữ Nam Á như P. Sidwell (2010) đã xác định hay là “vùng lõi (core area)” của chính họ ngôn ngữ này như cái cách thể hiện của nhà nghiên cứu R. Blench (2015).

Từ địa bàn ban đầu của cư dân sử dụng ngôn ngữ ở giai đoạn tiền Việt tương ứng với thời kỳ văn hóa Đông Sơn mà giới sử học Việt Nam đã xác định là thời kỳ “nhà nước Văn Lang - Âu Lạc” ở Việt Nam, ngôn ngữ người Việt được chúng tôi nhận diện đã trải qua những giai đoạn lịch sử tiếp theo là: giai đoạn *Việt - Mường cổ* (Archaic Vietmuong) tương ứng với thời gian được gọi là “bắc thuộc” trong lịch sử Việt Nam (từ đầu Công nguyên đến đầu thế kỷ thứ X), giai đoạn *Việt - Mường chung* (Vietmuong common) thuộc thời kỳ đầu khi nhà nước Đại Việt độc lập với phương bắc (thế kỷ X đến thế kỷ ± XIV), giai đoạn *tiếng Việt cổ* (Old Vietnamese) thế kỷ ± XIV đến thế kỷ XV khi tiếng Việt (language Vietnamese) và tiếng Mường phát triển thành những cá thể ngôn ngữ độc lập, rồi sau đó ngôn ngữ người Việt phát triển sang giai đoạn *tiếng Việt trung đại* (Middle Vietnamese, thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX) và cuối cùng là *tiếng Việt hiện đại* (Modern Vietnamese) như nó đang được sử dụng ở Việt Nam.

Trong tiến trình phát triển, địa lý phân bố của ngôn ngữ người Việt được mở rộng dần theo thời gian về vùng đất phía nam sông Gianh cùng với việc mở rộng lãnh thổ của nhà nước Đại Việt về phía nam Việt Nam như hiện nay. Đây cũng là một đặc điểm ngôn ngữ liên quan đến địa lý cư trú của cư dân sử dụng tiếng nói trong việc hình thành những phương ngữ tiếng Việt thuộc phần đất phía nam mà khi theo dõi hay nghiên cứu lịch sử phát triển ngôn ngữ người Việt cần phải được chúng ta lưu ý đúng mức. Bởi vì, trước khi

cư dân vùng đất phía nam sử dụng ngôn ngữ người Việt như là tiếng mẹ đẻ, cộng đồng cư dân này đã sử dụng tiếng nói không phải là ngôn ngữ của nhóm tiếng Việt giống như cộng đồng cư dân cư trú ở phía bắc sông Gianh. Vì thế, sự pha trộn dân cư trong những vùng lãnh thổ mở rộng ấy chắc chắn ảnh hưởng tới sự hình thành các vùng phương ngữ phía nam của tiếng Việt mà cho đến nay đang có những ý kiến thảo luận hay trao đổi rất đáng chú ý.

1.3. Một vài khái niệm cần lưu ý khi tìm hiểu về lịch sử ngôn ngữ người Việt

Trong cuốn sách, chúng tôi có sử dụng một vài khái niệm hay thuật ngữ tiếng Việt mang nội hàm khoa học mới thay thế cho những thuật ngữ đã được dùng trước đây. Vì thế, để tránh sự nhầm lẫn khi tìm hiểu về lịch sử ngôn ngữ người Việt, những thuật ngữ mới được sử dụng này cần phải được giải thích thêm để làm tường minh nội hàm khoa học của nó. Theo đó, ngoài thuật ngữ về địa lý đã được trình bày ở trên là thuật ngữ *Đông Nam Á văn hóa* hay *Đông Nam Á lịch sử*, có lẽ chúng tôi cần tiếp tục giải thích thêm một vài thuật ngữ nữa sau đây.

Trước hết là thuật ngữ những “*ngôn ngữ nhóm tiếng Việt (languages of Vietic)*”. Trong một số tài liệu xuất bản trước đây, chúng tôi cũng như một vài tác giả khác cũng đã dùng thuật ngữ những “*ngôn ngữ nhóm Việt - Mường (languages of Vietmuong group)*” hay “*nhóm ngôn ngữ Việt - Mường*” để chỉ một nhóm ngôn ngữ thuộc nhánh Môn - Khmer của họ Nam Á, mà trong đó tiếng Việt là một thành viên (Trần Trí Dõi: 2005; 2011). Với cách dùng thuật ngữ này mang nội hàm như thế, đôi khi người đọc không chuyên về ngôn ngữ học lịch sử có quyền nghĩ rằng do những ngôn ngữ còn lại trong nhóm mang những tên gọi khác sẽ không phải là ngôn ngữ của người Việt nên chúng có thể không phải hay không được hiểu là tiếng Việt. Điều đó chỉ hoàn toàn đúng nếu như chúng ta phân tích hay xem xét tiếng Việt ở góc nhìn *đồng đại (synchronic)* như hiện nay. Nhưng vì đối tượng mà chúng ta nghiên cứu lại là tiếng Việt trong lịch sử phát triển, tức là xem xét tiếng Việt ở góc nhìn *lịch đại (diachronic)*; và như vậy trong tiến trình phát triển lịch sử của tiếng Việt những ngôn ngữ khác trong nhóm không cùng tên gọi với tiếng Việt, về bản chất lịch

sử, vẫn là một giai đoạn nhất định trong quá khứ tiếng Việt. Tức là, những ngôn ngữ này khi chưa trở thành một ngôn ngữ độc lập trong nhóm tiếng Việt chúng đều phản ánh hay là một giai đoạn phát triển của tiếng Việt trong quá khứ, Chính vì thế, trong nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ người Việt, tư liệu của những ngôn ngữ này giữ một vai trò quan trọng. Cho nên chúng tôi thấy rằng, khi dùng thuật ngữ những “*ngôn ngữ nhóm tiếng Việt*” thì khả năng cho phép không coi những ngôn ngữ thành viên của nhóm phản ánh hay là một giai đoạn phát triển của tiếng Việt trong quá khứ sẽ được loại bỏ. Như vậy, ở góc nhìn lịch đại những ngôn ngữ là thành viên của nhóm tiếng Việt, trên nguyên tắc, vẫn sẽ là “một phần” của tiếng Việt trong quá trình phát triển lịch sử.

Chính vì thế, đã có thêm một vài thuật ngữ có nội hàm khoa học cần phải được giải thích thêm. Đó là cần phân biệt nội hàm thuật ngữ “*ngôn ngữ người Việt* (language of Vietic)” với thuật ngữ “*tiếng Việt* (Vietnamese language hay Vietnamese)”. Theo suy nghĩ của tác giả cuốn sách, nếu chỉ dùng thuật ngữ *tiếng Việt* để thể hiện quá trình lịch sử của tiếng nói mà cộng đồng cư dân sử dụng ngôn ngữ này đã sử dụng từ giai đoạn *tiền Việt* (proto Vietic) cho đến hiện nay thì, như đã được giải thích ở trên, có thể sẽ làm cho người ta nghĩ rằng nó không bao gồm lịch sử của những ngôn ngữ khác cùng nhóm với tiếng Việt. Mà trong thực tế, những ngôn ngữ trong cùng nhóm tiếng Việt luôn luôn là một phần biến đổi lịch sử của tiếng Việt. Chính vì thế, thuật ngữ “*ngôn ngữ người Việt*” thể hiện được đầy đủ nội hàm quan trọng này hơn. Nói một cách khác đi, những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Việt luôn luôn là ngôn ngữ của người Việt; nó chỉ là một ngôn ngữ khác so với tiếng Việt khi tiếng nói của những cư dân này chia tách ra thành một cá thể ngôn ngữ mang đời sống độc lập trong nhóm. Như vậy, khi xác định nội hàm thuật ngữ “*ngôn ngữ người Việt* (language of Vietic)” như thế, chúng tôi trên thực tế đã quan niệm lịch sử phát triển của tiếng Việt phải được xem như là một cá thể ngôn ngữ phát triển từ giai đoạn *tiền Việt* cho đến hiện nay cùng với lịch sử phát triển của các ngôn ngữ khác trong cùng nhóm ngôn ngữ tiếng Việt.

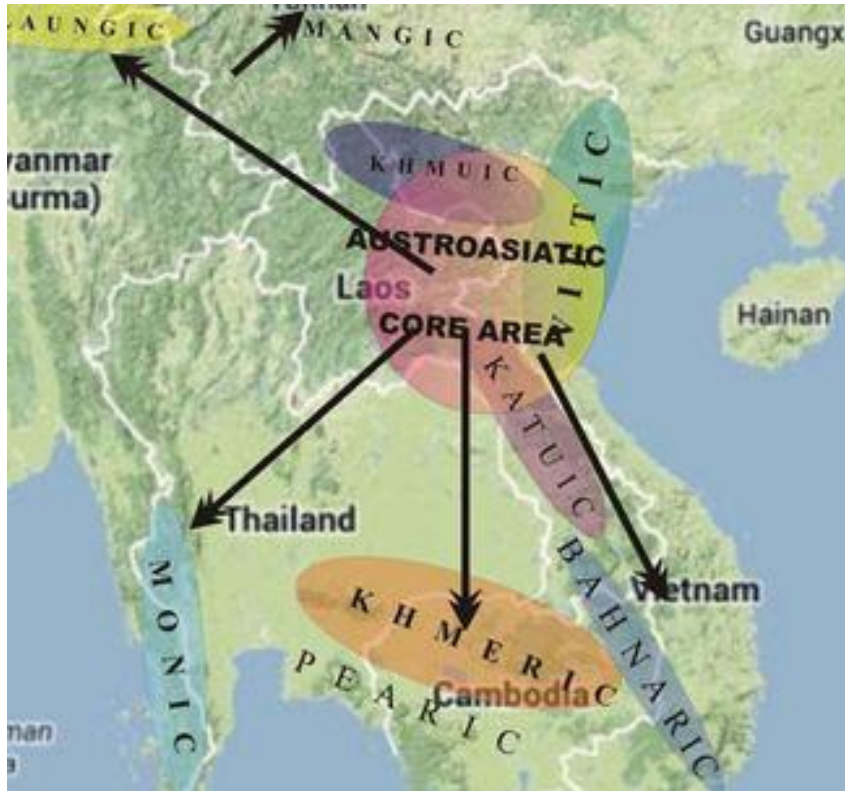
Và do đó, trong cuốn sách, thuật ngữ *tiếng Việt* (Vietnamese language hay Vietnamese) cũng được dùng với nội hàm đây là một ngôn ngữ trong nhóm tiếng Việt sau

giai đoạn Việt - Mường chung (Vietmuong common) khi nó được tác ra thành *tiếng Việt cổ* (Old Vietnamese) và *tiếng Mường* (language of Muong). Như vậy, theo quan niệm mà chúng tôi thể hiện trong cuốn sách, tiếng Việt về đại thể chỉ là một cá thể ngôn ngữ độc lập trong nhóm tiếng Việt sau giai đoạn phát triển Việt - Mường chung của lịch sử ngôn ngữ người Việt. Tuy nhiên, trong một số trường hợp do cách thức diễn đạt thuật ngữ *tiếng Việt* (Vietnamese language hay Vietnamese) cũng đồng thời được hiểu là *ngôn ngữ người Việt* (language of Vietic) trong suốt quá trình phát triển lịch sử của ngôn ngữ. Cho nên trên nguyên tắc chung, đối với chúng tôi, hai thuật ngữ *ngôn ngữ người Việt* và *tiếng Việt* là có nội hàm khác nhau. Theo đó, *ngôn ngữ người Việt* là tiếng nói của cộng đồng người Việt có lịch sử từ giai đoạn tiền Việt cho đến hiện nay; trong đó, từ giai đoạn tiền Việt cho đến giai đoạn Việt - Mường chung là tiếng nói của những tộc người thuộc ngôn ngữ nhóm tiếng Việt. Còn chỉ từ giai đoạn tiếng Việt cổ cho đến hiện nay, khi tiếng Việt và tiếng Mường tách thành những cá thể ngôn ngữ độc lập, thì *tiếng Việt* mới là ngôn ngữ của riêng cộng đồng người nói tiếng Việt.

Trong cuốn sách vừa được xuất bản, còn có một thuật ngữ nữa mà chúng tôi sử dụng cũng cần có sự giải thích. Đó là thuật ngữ *địa lý ban đầu* (homeland) hay cũng có thể là “cái nôi”, là “vùng địa lý khởi thủy” của họ ngôn ngữ Nam Á (Austroasiatic); và sau đó là của nhánh ngôn ngữ Môn - Khmer (Mon - Khmer), của những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt (Vietic). Đối với chúng tôi việc xác định địa lý ban đầu, chẳng hạn như địa lý ban đầu của những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt, là cực kỳ quan trọng khi xem xét sự phát triển của lịch sử ngôn ngữ gắn liền với lịch sử phát triển văn hóa của cư dân sử dụng ngôn ngữ. Và điều này sẽ được trình bày cụ thể khi chúng tôi nói về giai đoạn *tiền Việt* (proto Vietic) trong lịch sử phát triển ngôn ngữ người Việt.

Vấn đề xác định địa lý ban đầu của những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt có liên quan đến việc xác định vị trí ban đầu của cả họ ngôn ngữ. Trong lịch sử xác định địa lý ban đầu của họ ngôn ngữ Nam Á, cho đến hiện nay dựa vào những cơ sở và những cách tiếp cận khác nhau chúng ta nhận thấy có ba giả thiết đã được đưa ra (P. Sidwell: 2010). Theo đó, một nhóm các học giả cho rằng “nguồn gốc của họ Nam Á là khoảng giữa của sông Dương

Tử (Yángzǐ) ” thuộc phía nam Trung Quốc (I. Peiros & Shnirelman: 1998; Schuessler: 2007); từ đó, họ ngôn ngữ mới phát tán ra vùng địa lý Đông Nam Á văn hóa. Trong khi đó, một nhóm khác thì cho rằng địa lý ban đầu của họ Nam Á phải là “ở về phía tây, thuộc vùng địa lý phía đông Ấn Độ hay khoảng vịnh Bengal” (G. Diffloth: 2005); G. van Driem: 2007). Tuy nhiên năm 2010, sau khi phân tích những lý lẽ mà ông cho là bất cập của hai giả thiết được chúng tôi trình bày ở trên về địa lý ban đầu của họ ngôn ngữ Nam Á, P. Sidwell đã đưa ra một giả thuyết “ngôn ngữ của họ Nam Á đơn thuần phát tán từ thung lũng sông Mê Công” (P. Sidwell: 2010, tr 132). Dựa trên sự phân tích những cơ sở mà P. Sidwell sử dụng để lập luận và cùng với những yếu tố liên ngành đã thu thập được, chúng tôi nghiêng về cách tán thành với giả thiết của học giả này; vì thế đối với chúng tôi, *địa lý ban đầu* (homeland) hay cũng có thể là “cái nôi”, là “vùng địa lý khởi thủy” của họ ngôn ngữ Nam Á (Austroasiatic) phải được xác định là vùng giữa của “thung lũng sông Mê Công”. Trên cơ sở ấy, trong cuốn sách của mình, chúng tôi đã sử dụng bản đồ mà R. Blench (2015) thể hiện *vùng lõi* (core area) của họ Nam Á như là địa bàn khởi thủy của cộng đồng cư dân sử dụng họ ngôn ngữ; trong đó, ba nhóm ngôn ngữ là *nhóm tiếng Việt* (Vietic), *nhóm Katu* (Katuic), *nhóm Khmú* (Khmuic) được coi như là thuộc vùng lõi của họ ngôn ngữ như cái cách mà R. Blench đã thể hiện trên bản đồ sau đây:



Bản đồ 1: Địa lý ba nhóm vùng lõi của thuộc nhánh Môn - Khmer họ Nam Á
(nguồn: [Blench R. 2015, tr 11])

Như vậy, khi chấp nhận cách giải thích “vùng lõi của họ Nam Á” đồng thời “vùng lõi của nhánh Môn – Khmer” như cái cách thể hiện của R. Blench, rõ ràng, chúng ta nhận ra rằng vùng địa lý mà cư dân sử dụng những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt định cư cũng thuộc vào phạm vi của vùng địa lý này. Và như vậy chúng ta có cơ sở để nói rằng cư dân sử dụng những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Việt chỉ có thể là *cư dân bản địa* (local residents) sinh sống ở vùng địa lý này chứ khó có thể là những người di cư đến đây trong thời tiền sử. Vì theo như sự tính toán của G. Diffloth (2005) và của Peiros (2004), các ngôn ngữ Nam Á có niên đại từ $\pm$ trên 5.000 năm trước CN, còn các ngôn ngữ Môn - Khmer đã được tách ra khỏi các ngôn ngữ Nam Á khoảng $\pm$ 4000 năm trước CN. Với thời gian được tính toán như thế, thật khó có thể loại bỏ khả năng là cư dân bản địa của những tộc người nói ngôn ngữ Môn - Khmer ở vùng Đông Nam Á văn hóa hiện nay.

2. Ngôn ngữ người Việt: vấn đề nguồn gốc và địa bàn ban đầu của nhóm ngôn ngữ

Khi đã cho rằng ngôn ngữ người Việt có nguồn gốc Nam Á, theo chúng tôi, sẽ có hai nội dung cần được phân tích. Đó là vấn đề được đặt ra rằng khi phân tích hay nghiên cứu lịch sử phát triển ngôn ngữ người Việt, chúng ta cần phải sử dụng những nguồn tư liệu nào. Lý do là trong một số nghiên cứu, những tác giả của nó sau khi chỉ dựa vào một nguồn tài liệu có giới hạn, ví dụ như chỉ nhìn thấy những tương ứng giữa tiếng Việt và một vài ngôn ngữ/phương ngữ *nhóm tiếng Hán* (Sinitic), đã có thể đi đến một kết luận về quan hệ giữa chúng mà chưa chú ý cần có thêm một góc quan sát từ những nguồn tư liệu khác. Cũng vì thế để kết luận ngôn ngữ người Việt thuộc gốc Nam Á có độ tin cậy cao, chúng ta cần có thêm góc nhìn về địa lý ban đầu của họ ngôn ngữ. Trên cơ sở đó chúng ta sẽ nhận biết những cư dân sử dụng ngôn ngữ nhóm tiếng Việt giai đoạn tiền sử định vị ở địa bàn nào của vùng địa lý Đông Nam Á văn hóa.

2.1. Nguồn tư liệu trong nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ người Việt

Theo chúng tôi, để có thể có được cái nhìn đầy đủ về lịch sử phát triển của ngôn ngữ người Việt trong vùng địa lý Đông Nam Á văn hóa, chúng ta phải đồng thời phân tích và so sánh những tương ứng về từ vựng, tương ứng về ngữ âm (và trong một số trường hợp gồm cả bình diện ngữ pháp) giữa ngôn ngữ người Việt với ba nguồn tư liệu khác nhau. Theo đó, nguồn tư liệu giữ vị trí quan trọng nhất phải là nguồn tư liệu đang được lưu giữ trong chính những ngôn ngữ của nhóm tiếng Việt. Nhìn một cách tổng quan, nguồn tư liệu này chính là trạng thái ngôn ngữ của tiếng Việt cùng các phương ngữ hay thổ ngữ của nó; là trạng thái hiện có của những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Việt; và đương nhiên là trạng thái hiện có với những dạng thức khác nhau của những ngôn ngữ thuộc nhánh Môn – Khmer của họ Nam Á.

Đồng thời với việc phân tích tư liệu những ngôn ngữ thuộc nhánh Môn - Khmer, việc nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ người Việt cũng cần được so sánh với tư liệu của những ngôn ngữ Nam Á thuộc những nhánh khác. Những tư liệu ngôn ngữ thuộc bộ phận này, do tính chất địa lý của cư dân sử dụng nó, có thể có những biến đổi khá đa dạng và phức tạp. Vì thế, khi so sánh và phân tích để từ đó có được cái nhìn đầy đủ hơn về lịch sử ngôn ngữ

người Việt, rõ ràng chúng ta phải từ một góc nhìn tổng thể và tôn trọng việc lưu giữ hay nhận diện được những quy luật biến đổi ngữ âm có quy luật để loại trừ những tương ứng có tính ngẫu nhiên của ngôn ngữ.

Ngoài hai nguồn tư liệu chính và giữ vị trí quan trọng nói trên trong việc tìm hiểu lịch sử phát triển của ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam, người nghiên cứu không thể bỏ qua một nguồn tư liệu của những ngôn ngữ được cho là không có họ hàng đối với ngôn ngữ người Việt nhưng cư dân sử dụng nó có địa lý cư trú liên quan đến cư dân sử dụng nhóm ngôn ngữ người Việt. Ở địa bàn Đông Nam Á văn hóa, đó sẽ là ngôn ngữ của những cư dân nói các tiếng thuộc hệ Nam Đảo mà chủ yếu là những ngôn ngữ thuộc nhóm Chăm (Chamic); là ngôn ngữ của họ Thái - Kadai mà tập trung là những ngôn ngữ thuộc nhóm Thái (Taic); và đương nhiên là những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Hán (Sinitic). Trong ba nguồn tư liệu nói trên, sự giao thoa hay vay mượn giữa chúng với ngôn ngữ người Việt là rất khác nhau do điều kiện xã hội tiếp xúc rất khác nhau; vì thế chúng cũng tác động qua lại với ngôn ngữ người Việt ở những mức độ rất khác nhau. Cụ thể, nếu như các ngôn ngữ thuộc hệ Nam Đảo và Thái - Kadai ban đầu là ngôn ngữ của cư dân lán giềng, sau đó là ngôn ngữ của cư dân cộng cư theo trạng thái bình đẳng thì tác động giữa chúng chỉ là sự tiếp xúc lẫn nhau. Còn đối với những ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Hán tình hình lại không phải là sự tiếp xúc bình đẳng như thế. Ở đây, ngôn ngữ của những người nói nhóm tiếng Hán khi cộng cư với người nói ngôn ngữ người Việt là ngôn ngữ của những người thuộc tầng lớp thống trị xã hội; trong khi đó ngôn ngữ của người Việt là bộ phận cư dân bị cai trị trong xã hội. Không chỉ thế, những người sử dụng ngôn ngữ nhóm tiếng Hán trong xã hội người Việt có ưu thế về văn tự trong khi ngôn ngữ người Việt là ngôn ngữ chưa có văn tự. Trong một xã hội có một bộ phận cư dân sử dụng song ngữ bất bình đẳng theo kiểu như thế, tác động của ngôn ngữ thuộc nhóm tiếng Hán cũng như văn hóa Hán vào ngôn ngữ và văn hóa người Việt là khác hoàn toàn với cách tiếp xúc giữa ngôn ngữ người Việt với các ngôn ngữ nhóm tiếng Chăm và ngôn ngữ nhóm tiếng Thái.

Ngoài ra nếu như ở thời kỳ tiền sử, cổ sử và trung đại tình trạng tiếp xúc ngôn ngữ như vừa được diễn giải thì khi ngôn ngữ người Việt phát triển sang giai đoạn hiện đại lại

có một sự tác động khác từ những ngôn ngữ của châu Âu mà chủ yếu là tác động từ tiếng Pháp. Đối với trường hợp này, tiếng Pháp cũng là ngôn ngữ của tầng lớp cai trị, đồng thời cũng là ngôn ngữ có chữ viết nhưng do tính chất văn hóa của hai cộng đồng sử dụng ngôn ngữ là khác nhau nên tiếng Việt chủ yếu là ngôn ngữ tiếp nhận nhiều yếu tố do vay mượn. Những tác động từ ngôn ngữ của châu Âu mà chủ yếu là từ tiếng Pháp vào tiếng Việt ở thời kỳ này tập trung ở bình diện ngữ pháp và vay mượn từ vựng. Sự tác động ấy, đương nhiên có tác động vào văn hóa Việt Nam, nhưng sự tác động ở trường hợp này không giống như trường hợp tiếp xúc lẫn nhau giữa nhóm tiếng Việt và nhóm tiếng Hán trong lịch sử.

2.2. Ngôn ngữ người Việt có nguồn gốc Nam Á

Trong cuốn sách của mình, chúng tôi dùng cả *chương 2* để thảo luận về vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ người Việt, một nội dung đã được giới Việt ngữ cũng như những ngành khoa học nhân văn khác thảo luận trong hơn một trăm năm qua.

Cho đến hiện nay đã có những ý kiến rất khác nhau về nội dung liên quan đến việc xác định nguồn gốc ngôn ngữ người Việt. Theo đó, giả thiết nhìn nhận sớm nhất về vấn đề này là ý kiến của Theurel (1877) với lập luận cho rằng do trong tiếng Việt “có rất nhiều từ gốc tiếng Hán và có một số hiện tượng ngữ pháp giống như tiếng Hán” nên ngôn ngữ người Việt phải được coi là gốc Hán. Sau đó vào những năm đầu thế kỷ XX, một kết luận của H. Maspéro (1912) đã cho rằng “tiếng Việt phải được xếp vào họ ngôn ngữ nhóm Thái”. Ý kiến của ông, nhờ phương pháp làm việc cũng như chứng cứ được nêu ra, đã thuyết phục không chỉ các nhà ngôn ngữ học khu vực Đông Nam Á mà cả các nhà nghiên cứu nhân học tộc người trong khu vực và kết luận của ông được coi như là kết luận khoa học được ghi nhận trong suốt nửa thế kỷ cho đến khi A.G Haudricourt (1953) đưa ra một ý kiến khác. Cùng với hai giả thiết nói trên còn có một giả thiết khác cho rằng ngôn ngữ người Việt có nguồn gốc Nam Đảo và người đầu tiên trình bày giả thiết này là ông Bình Nguyên Lộc (1971). Trong ba ý kiến như đã kể ra, ngoại trừ giả thiết mà H. Maspéro đề xuất được dựa vào những lập luận liên quan đến việc phân tích cả từ vựng và những quy luật biến đổi ngữ âm, hai ý kiến còn lại về cơ bản chỉ thuần túy dựa trên cái gọi là tương ứng từ vựng.

Thế nhưng khi xem xét những quy luật biến đổi ngữ âm của ngôn ngữ, là tiêu chí được cho là có giá trị quyết định trong việc xác định nguồn gốc ngôn ngữ, thì ngôn ngữ người Việt phải được cho là có nguồn gốc Nam Á. Chính vì thế, A.G Haudricourt (1953, 1954) mặc dù không phải là người đầu tiên đưa ra giả thiết nguồn gốc Nam Á của tiếng Việt, nhưng vì là người đã chứng minh một cách thuyết quy luật “hình thành thanh điệu (tonogenesis)” của ngôn ngữ người Việt, nên được ghi nhận là tác giả chính của giả thiết này. Trên cơ sở nghiên cứu biến đổi ngữ âm có quy luật ấy của ông, về sau giới Việt ngữ học tiếp tục bổ sung hay chứng minh thêm những quy luật ngữ âm khác trong lịch sử ngôn ngữ người Việt như quy luật *vô thanh hóa* (devoiced), quy luật *mũi hóa* (nasalization), quy luật *xát hóa* (spirantization), v.v, người ta có đủ cơ sở để nhận diện sự biến đổi từ trạng thái Môn - Khmer cho đến hiện nay trong lịch sử ngôn ngữ người Việt. Trong khi đó, những giả thiết khác do chỉ nhận diện được sự *tương ứng* (correspondence) về mặt từ vựng, nhiều khi chỉ là sự tương ứng đơn nhất giữa từ với từ (word -to- word correspondence) trong ngôn ngữ, nên chưa đủ độ tin cậy để xác lập quan hệ *họ hàng* (kinship) của chúng. Do vậy, trong cuốn sách của mình, chúng tôi đã trình bày một cách chi tiết và nhất quán cách thức nhận diện nguồn gốc ngôn ngữ người Việt và tán thành giả thiết cho rằng ngôn ngữ người Việt là ngôn ngữ có nguồn gốc Nam Á. Nói một cách khác những *ngôn ngữ nhóm tiếng Việt* (Vietic) là những ngôn ngữ thuộc *nhánh* (branch, phylum) Môn – Khmer của *họ* (family) Nam Á.

Khi xác định ngôn ngữ nhóm tiếng Việt là những ngôn ngữ thuộc nhánh Môn - Khmer của họ Nam Á thì tiếp theo sẽ là vấn đề địa bàn ban đầu của những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt. Lý do là, ở góc nhìn văn hóa, cư dân sử dụng ngôn ngữ là người bản địa hay người di cư đến Đông Nam Á văn hóa sẽ có những đặc điểm khác nhau. Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu về địa bàn ban đầu cũng như thời gian chia tách các nhánh và các nhóm ngôn ngữ của họ ngôn ngữ Nam Á mà các nhà ngôn ngữ học đã tính toán như vừa được trình bày ở trên, chúng ta có chứng cứ để cho rằng địa bàn ban đầu của những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt chính là *vùng lõi* của họ Nam Á mà bản đồ của R. Blench (2015) đã thể hiện. Và nếu như vậy thì thật khó có lý do để có thể cho rằng những cư dân sử dụng ngôn

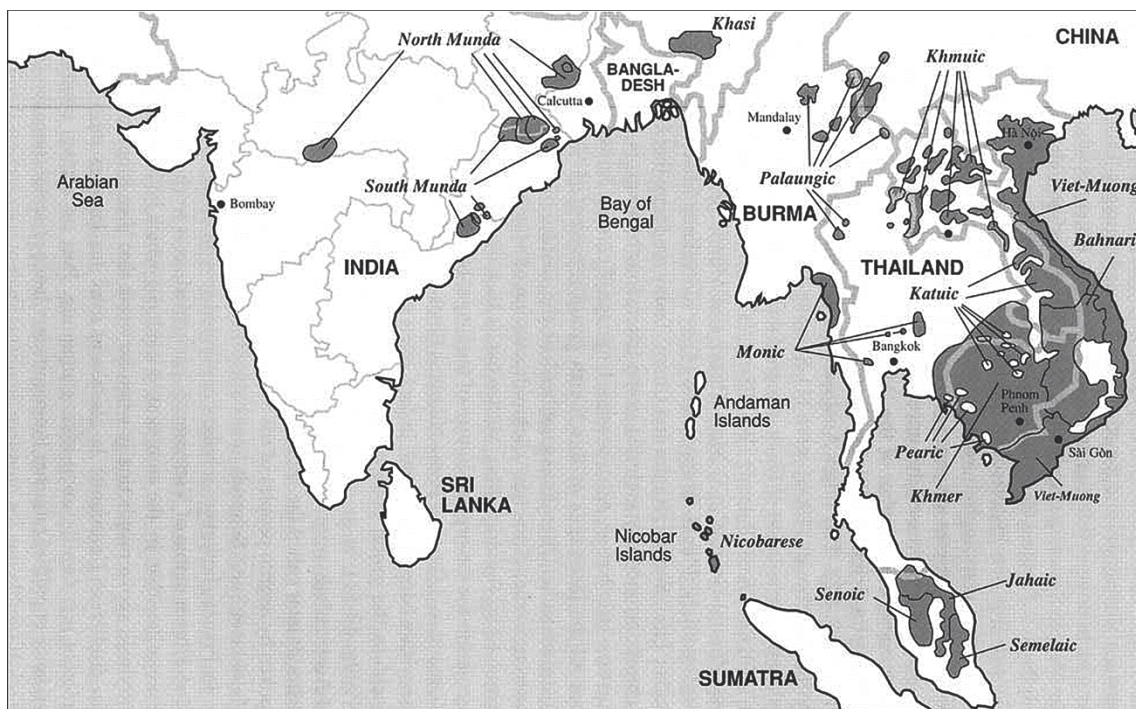
ngữ người Việt như lại từ bỏ tiếng mẹ đẻ ban đầu để dùng tiếng Hán, tiếng Thái hay tiếng Nam Đảo trong đời sống xã hội. Điều đó, đối với chúng tôi, không có nghĩa là ngôn ngữ người Việt không có sự tiếp xúc lẫn nhau với những cư dân dùng tiếng Hán, tiếng Thái hay tiếng Nam Đảo. Nhưng dù sự tiếp xúc ở mức độ nào và ảnh hưởng của những ngôn ngữ đó là rất sâu sắc thì cư dân sử dụng ngôn ngữ người Việt vẫn không thể từ bỏ tiếng mẹ đẻ.

3. Lịch sử ngôn ngữ người Việt và lịch sử Việt Nam

Như vậy, đối với chúng tôi, ngôn ngữ người Việt là ngôn ngữ có nguồn gốc Nam Á. Với đặc điểm họ Nam Á là họ ngôn ngữ bản địa của vùng Đông Nam Á văn hóa, nhánh ngôn ngữ Môn - Khmer trong đó bao gồm cả ngôn ngữ nhóm tiếng Việt đã được tách ra thành một nhánh ngôn ngữ độc lập.

3.1. Nhánh ngôn ngữ Môn - Khmer và ngôn ngữ nhóm tiếng Việt

Nhánh ngôn ngữ Môn - Khmer là một *nhánh* (branch, phylum) của họ ngôn ngữ Nam Á. Nhánh ngôn ngữ này được chúng tôi xác định định gồm có những nhóm ngôn ngữ là nhóm *Khasi* (Khasic), nhóm *Môn* (Monic), nhóm *Khmer* (Khmeric), nhóm *Pear* (Pearic), nhóm *Bahnar* (Bahnaric), nhóm *Katu* (Katuic), nhóm *Khmú* (Khmuic), nhóm *Palaung - Wa* (Palaungic) và nhóm *tiếng Việt* (Vietic). Trong số những nhóm ngôn ngữ nói trên, theo cách thể hiện trên bản đồ của R. Blench (2015), ba nhóm nhóm Katu, nhóm Khmú và nhóm tiếng Việt được cho là vùng lõi (core area) của họ Nam Á; do vậy có thể suy ra đồng thời cũng là vùng lõi của nhánh Môn - Khmer. Nhưng theo quan niệm của P. Sidwell (2010), thì địa lý ban đầu (homeland) của họ Nam Á tập trung ở vùng địa lý thuộc hai nhóm là Bahnar và Katu. Như vậy, nếu kết hợp cả hai cách quan niệm của P. Sidwell (2010) và R. Blench (2015) thì vùng địa lý ban đầu (homeland) của họ Nam Á sẽ là địa bàn cư trú của bốn nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer là nhóm Bahnar, nhóm Katu, nhóm Khmú và nhóm tiếng Việt. Từ đây ngôn ngữ Nam Á phát tán ra những địa bàn khác nhau như bản đồ của Driem (2001) sau đây:



*Bản đồ 2: Địa lý nhánh Môn – Khmer và họ ngôn ngữ Nam Á
(nguồn: [Driem G.V. 2001])*

Với vị trí của “địa lý ban đầu” mà P. Sidwell thể hiện và cái cách quan niệm về “vùng lõi” của họ Nam Á, chúng tôi (2019) đã phân tích và cho rằng nhóm ngôn ngữ tiếng Việt cũng có thể là nhóm ngôn ngữ thuộc vùng lõi của không chỉ họ Nam Á mà là của cả nhánh Môn - Khmer. Và như vậy, có thể nghĩ rằng nhóm ngôn ngữ tiếng Việt là những ngôn ngữ Nam Á bản địa do cư dân sinh sống ở đây từ lâu đời. Theo tính toán của G. Diffloth (2005) và của Peiros (2004), các ngôn ngữ Nam Á có niên đại từ $\pm$ trên 5.000 năm trước CN là họ ngôn ngữ và có địa lý ban đầu như địa bàn của các nhóm Bahnar, nhóm Katu, nhóm Khmú và nhóm tiếng Việt hiện nay. Thời gian tách ra của các ngôn ngữ Môn - Khmer là khoảng $\pm$ 4000 năm trước CN. Như vậy với thời gian chia tách ấy, không còn nghi ngờ gì nữa, nhóm ngôn ngữ tiếng Việt đã hiện diện trên địa bàn với tư cách là thành viên của nhánh ngôn ngữ Môn - Khmer. Sau đây là kết quả tính toán mà Diffloth (2005) và của Peiros (2004) đã thể hiện³.

³ Xin lưu ý là, G. Diffloth có tình trạng không nhất quán về việc xác định vị trí của hai nhóm Khamú và Palaung. Xin xem (Diffloth G 2005; 2012).

triển của ngôn ngữ, nhất thiết cần phải nhấn mạnh được một vài lý do sau đây khi chúng ta xem xét lịch sử ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam.

Đương nhiên phải là câu hỏi liên quan đến địa lý ban đầu của nhóm ngôn ngữ. Theo đó sẽ là câu hỏi: Vậy địa bàn sinh tụ của cư dân sử dụng những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt sẽ được định vị ở vùng lãnh thổ nào và cơ sở nào để chúng ta có thể định vị được địa lý ban đầu ấy? Rõ ràng trước hết chúng ta phải sử dụng kết quả xác định “địa lý ban đầu” cũng như “vùng lõi” của họ ngôn ngữ Nam Á mà hai nhà nghiên cứu P. Sidwell (2010) và R. Blench (2015) đã cho biết. Tuy trong cách xác định vùng “địa lý ban đầu” của P. Sidwell chỉ nhắc đến “vùng giữa thung lũng sông Mê Công” và vùng địa lý của hai nhóm ngôn ngữ Katu và Bahnar của nhánh Môn - Khmer, nhưng với đặc điểm là địa lý hiện nay của nhóm tiếng Việt và nhóm Katu là “liền nhau” nên có thể nhận thấy “vùng giữa thung lũng sông Mê Công” có thể bao gồm cả địa lý của nhóm tiếng Việt. Còn Theo cách xác định vùng lõi các ngôn ngữ Nam Á mà R. Blench đã thể hiện thì địa lý ban đầu của cư dân nói những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt ở giai đoạn tiền Việt chính là vùng lãnh thổ mà cư dân sử dụng nhóm ngôn ngữ tiếng Việt đương đại đang cư trú. Hiện nay, với việc xác định các ngôn ngữ nhóm tiếng Việt gồm những ngôn ngữ hay thổ ngữ là tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Cuối, tiếng Arem, tiếng Chứt (với các thổ ngữ được biết đến là Sách, Mày, Rục), tiếng Mã Liềng (cùng những thổ ngữ có tên gọi khác Kri Phọng hay Phọng), tiếng Pọng và tiếng Aheu thì địa lý cư trú của nhóm tiếng Việt giai đoạn tiền Việt được thể hiện ở bản đồ sau đây. Vùng địa lý này, có một bộ phận quan trọng cư dân cư trú ở vùng trung của thung lũng sông Mê Công. Trên cơ sở đó, chúng tôi đã đề nghị xác định “vùng địa lý ban đầu (homeland)” của nhóm tiếng Việt (Vietic) là như sau:



Bản đồ 2: Vùng “địa lý ban đầu” của nhóm tiếng Việt (Trần Trí Dồi 2022: tr 561)

Khi phân tích đặc điểm ngôn ngữ được các nhà nghiên cứu cho rằng chúng là của giai đoạn tiền Việt thì người ta có đủ cơ sở để cho rằng sự phát triển của giai đoạn tiền Việt trong lịch sử ngôn ngữ người Việt là tương ứng với thời kỳ “văn hóa Đông Sơn” trong lịch sử Việt Nam. Trong số những đặc điểm ngôn ngữ nổi trội để đánh dấu thời gian lịch sử của ngôn ngữ thì đặc điểm hình thành thanh điệu mà A.G Haudricourt (1954) đề nghị là quan trọng nhất. Theo đó, như A.G Haudricourt đã xác định, đây là giai đoạn ngôn ngữ người Việt chưa hình thành thanh điệu và do đó ngôn ngữ có trạng thái không thanh điệu như những ngôn ngữ Môn - Khmer khác trong khu vực. Về thời gian, A.G Haudricourt cho rằng thời kỳ này của ngôn ngữ được kết thúc vào thời gian đầu Công nguyên được đánh dấu bằng đặc điểm trong ngôn ngữ người Việt lúc này đã xuất hiện hệ thống ba thanh. Như

vậy, thời gian kết thúc giai đoạn tiền Việt của lịch sử phát triển ngôn ngữ người Việt chính là thời gian lịch sử của thời kỳ “văn hóa Đông Sơn” của lịch sử Việt Nam. Mà theo xác định của giới khảo cổ học thì thời gian lịch sử của thời kỳ “văn hóa Đông Sơn” trong lịch sử Việt Nam là khoảng ± 700 năm trước Công nguyên đến khoảng thế kỷ thứ II sau Công nguyên (Hán Văn Khẩn: 2011); đồng thời cũng là thời gian được sử học xác định là thời kỳ “nhà nước Văn Lang - Âu Lạc” của Việt Nam. Như vậy địa lý cư trú của cư dân nhóm tiếng Việt được chúng tôi thể hiện ở trên tương ứng với địa bàn cư dân “văn hóa Đông Sơn” trong lịch sử Việt Nam đã được giới khảo cổ học xác định dưới đây.



Bản đồ 3: Địa lý “văn hóa Đông Sơn” theo khảo cổ học (A.Calo: 2008, tr 209).

Trong quá trình phát triển ở giai đoạn tiền Việt, ngoài hai đặc điểm đã được nhấn mạnh liên quan đến vị trí địa lý ban đầu thuộc vùng giữa thung lũng sông Mê Công và thời gian tương ứng với thời kỳ “văn hóa Đông Sơn” trong lịch sử Việt Nam mà giới khảo cổ học đã xác định, ngôn ngữ người Việt ở giai đoạn này cũng cần phải được nhấn mạnh thêm một đặc điểm khác nữa có ảnh hưởng đến lịch sử phát triển ngôn ngữ. Theo chúng tôi, đó là vấn đề vay mượn ngôn ngữ do những tiếp xúc với ngôn ngữ của những họ khác nhau trong khu vực Đông Nam Á văn hóa. Cụ thể, theo như phân tích của A. G. Haudricourt (1966) nhiều khả năng ngôn ngữ người Việt, với tư cách là thành viên những ngôn ngữ

Môn - Khmer, đã có những tiếp xúc trực tiếp tạo nên sự vay mượn lẫn nhau với ngôn ngữ của họ Nam Đảo. Mặt khác, ngôn ngữ người Việt ở giai đoạn tiền Việt cũng đã có vay mượn từ ngôn ngữ nhóm Hán nhưng do tác động từ giao thương trao đổi như kim khí mà chưa có sự tiếp xúc trực tiếp (M. Alves: 2016) nên chỉ giới hạn ở nhóm từ chỉ vật dụng cần trao đổi. Trong tình trạng đó, ngôn ngữ người Việt ở giai đoạn tiền Việt là ngôn ngữ thuần Nam Á; nhờ đặc điểm đó mà nó tạo cơ sở vững chắc cho sự phát triển ngôn ngữ ở những giai đoạn tiếp theo.

3.3. Giai đoạn Việt - Mường cổ (Archaic Vietmuong) và thời kỳ Bắc thuộc

Tiếp theo giai đoạn tiền Việt là giai đoạn *Việt - Mường cổ* (Archaic Vietmuong) trong lịch sử ngôn ngữ người Việt. Nếu dựa trên cơ sở đặc điểm hình thành thanh điệu trong ngôn ngữ, chúng tôi đề nghị có thể nhận diện giai đoạn phát triển của lịch sử ngôn ngữ người với thời gian tương đối từ sau Công nguyên đến thế kỷ thứ X. Đây là thời gian lịch sử tương ứng với thời kỳ xã hội người Việt bị phong kiến phương Bắc đô hộ mà lịch sử Việt Nam gọi là “thời kỳ Bắc thuộc”.

Do đặc điểm lịch sử là “thời kỳ Bắc thuộc” nên xã hội người Việt thời kỳ này là một xã hội sử dụng *song ngữ bất bình đẳng* (No-balanced bilingualism). Theo đó, một bộ phận đông đảo cư dân người Việt tiếp tục sử dụng ngôn ngữ người Việt có từ giai đoạn tiền Việt; nhưng cũng có một bộ phận ít hơn (do đặc điểm lịch sử) lại sử dụng được ngôn ngữ nhóm tiếng Hán và đặc biệt là sử dụng được chữ Hán trong đời sống. Đây là một cảnh huống ngôn ngữ khiến cho cư dân sử dụng ngôn ngữ người Việt chịu ảnh hưởng tiếp xúc của ngôn ngữ nhóm tiếng Hán và văn hóa Hán. Với tác động của cảnh huống ngôn ngữ bất bình đẳng như thế, ngôn ngữ người Việt đã có vay mượn không chỉ giới hạn ở từ vựng mà tác động đến cả từ ngữ ngữ pháp. Có thể nói những vay mượn từ ngôn ngữ nhóm tiếng Hán vào ngôn ngữ, cùng với vay mượn về văn hóa Hán của xã hội người Việt, đã khiến cho ngôn ngữ người Việt ở giai đoạn Việt - Mường cổ chịu tác động một cách sâu sắc. Trong suốt khoảng thời gian gần một nghìn năm, ngôn ngữ người Việt vay mượn từ ngôn ngữ tiếng Hán những dạng thức khác

nhau phụ thuộc vào thời gian khác nhau như từ *tiền Hán -Việt* (Early Sino - Vietnamese) hay *Hán - Việt* (Sino - Vietnamese), vay mượn những từ chỉ quan hệ *thân tộc* (kinship) hay *khái niệm* (notion) trù tượng, *quan chức* (officials), v.v. Cùng với sự vay mượn ngôn ngữ, cư dân người Việt đã vay mượn văn hóa, ví dụ như văn hóa *chôn cất* người quá cố, v.v, từ văn hóa Hán. Tuy nhiên, những vay mượn như thế không làm tiếng nói của cộng đồng cư dân người Việt bị *thay đổi* mà chỉ là sự *bổ sung* để ngôn ngữ người Việt phát triển sang một giai đoạn mới.

3.4. Giai đoạn Việt - Mường chung (Vietmuong common) và thời kỳ đầu của Đại Việt

Từ năm 938, vùng đất của người Việt mà nhà Đường gọi tên là An Nam đã thoát khỏi sự đô hộ của phong kiến Trung Hoa, thành lập nhà nước độc lập của mình. Bắt đầu từ thời kỳ này, ngôn ngữ người Việt phát triển sang giai đoạn được chúng tôi gọi là giai đoạn *Việt - Mường chung* (Vietmuong common). Đây là giai đoạn phát triển thứ ba trong lịch sử ngôn ngữ người Việt và là thời kỳ cư dân người Việt xây dựng một quốc gia độc lập với các quốc gia láng giềng trong khu vực Đông Nam Á văn hóa. Nếu dựa trên quy luật hình thành thanh điệu của ngôn ngữ thì giai đoạn phát triển này được xác định là có thời gian tương đối từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ $\pm$ XIV, tương ứng với các triều đại lịch sử Đinh, (tiền) Lê, Lý và nhà Trần trong lịch sử Việt Nam.

Do sự tiếp xúc ngôn ngữ và văn hóa ở giai đoạn Việt – Mường cổ với ngôn ngữ và văn hóa của nhóm tiếng Thái và đặc biệt là với ngôn ngữ, phương ngữ hay thổ ngữ nhóm tiếng Hán mà cơ cấu ngôn ngữ người Việt trong giai đoạn Việt - Mường chung đã có những thay đổi theo hướng hoàn thiện hơn. Về mặt ngữ âm, đặc điểm âm tiết đơn tiết hóa là đặc tính nổi trội; do đó ngôn ngữ người Việt là một ngôn ngữ có hệ thống thanh điệu sáu thanh hoàn chỉnh; một số quy luật biến đổi ngữ âm có từ giai đoạn tiền Việt kéo dài cho đến giai đoạn này đã hoàn tất. Trong vốn từ của ngôn ngữ, các lớp ngữ nghĩa của từ vựng đa dạng và đặc biệt phong phú đã đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội; đồng thời lớp từ vựng ngữ pháp hóa cũng đã được cung cấp đủ để ngôn ngữ hành chức. Nhờ đó, chất lượng của ngôn

ngữ người Việt trong giai đoạn Việt - Mường chung đã phát triển ở một chất lượng cao mà không làm đổi đặc trưng Nam Á của ngôn ngữ.

Chính vì thế, về cơ bản, có thể nhận thấy ngôn ngữ người Việt ở giai đoạn Việt - Mường chung đã đặt cơ sở cho việc phát triển một ngôn ngữ hoàn chỉnh như nó đang được sử dụng. Tuy nhiên, do cư dân trong cộng đồng sử dụng ngôn ngữ người Việt ở giai đoạn Việt - Mường chung không chỉ đa dạng về mặt địa lý và đa dạng cả về mức độ phát triển xã hội nên những bộ phận cư dân sử dụng ngôn ngữ không đều nhau, tạo thành những vùng phương ngữ khác nhau. Và đây chính là một trong những nguyên nhân khiến cho cộng đồng cư dân sử dụng ngôn ngữ người Việt ở giai đoạn Việt - Mường chung phát triển thành hai các thể ngôn ngữ (language) độc lập là *tiếng Việt* (Vietnamese language) và *tiếng Mường* (Language of Mường).

3.5. Từ tiếng Việt cổ (Old Vietnamese) đến tiếng Việt hiện đại

Với sự hội đủ về chất ở giai đoạn Việt - Mường chung, ngôn ngữ người Việt phát triển sang giai đoạn *tiếng Việt cổ* (Old Vietnamese) từ khoảng ± thế kỷ XIV đến thế kỷ XV. Tức là vào thời gian này, tiếng Việt (language Vietnamese) và tiếng Mường phát triển thành những cá thể ngôn ngữ độc lập và bắt đầu từ đây, giữa tiếng Việt và tiếng Mường có lịch sử phát triển riêng của mình. Trong thực tế đó, ngôn ngữ người Việt phát triển sang giai đoạn lịch sử *tiếng Việt trung đại* (Middle Vietnamese, thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX) và cuối cùng là *tiếng Việt hiện đại* (Modern Vietnamese) như nó đang được sử dụng ở Việt Nam.

Cùng với sự phát triển theo hướng hoàn thiện về cấu trúc, ngôn ngữ người Việt cũng đã mở rộng địa bàn về phía nam; tức ngôn ngữ người Việt tùy theo lịch sử dần trở thành tiếng mẹ đẻ của những bộ phận cư dân ở những vùng mà trước đây nó chưa phải là tiếng mẹ đẻ. Có thể nhận xét rằng từ cuối thế kỷ thứ XIII, khi nhà nước Đại Việt mở rộng lãnh thổ về phía nam, bức tranh phương ngữ của tiếng Việt được hình thành như trạng thái phương ngữ mà tiếng Việt đang có hiện nay. Trong suốt thời gian từ giai đoạn tiền Việt đến đầu giai đoạn Việt - Mường chung, ngôn ngữ người Việt chỉ được sử dụng giới hạn

trong địa bàn từ sông Gianh ra phía bắc; từ giữa giai đoạn Việt - Mường chung cho đến giai đoạn hiện đại, địa bàn sử dụng ngôn ngữ người Việt được mở rộng như hiện nay. Do đó, vùng phương ngữ của tiếng Việt ở địa bàn ban đầu có những đặc điểm khác với vùng phương ngữ của tiếng Việt ở địa bàn được mở rộng.

Từ giữa thế kỷ XIX, tiếng Việt chuyển sang giai đoạn *tiếng Việt hiện đại* (Modern Vietnamese), và nó cũng có sự chuyển đổi khác biệt giữa ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng do có những tác động của sự tiếp xúc với ngôn ngữ châu Âu mà chủ yếu là tiếng Pháp. Từ năm 1945, tiếng Việt trở thành ngôn ngữ chính thức trong xã hội, một chức năng xã hội mà từ giai đoạn lịch Việt - Mường cổ cho đến thời kỳ đầu của tiếng Việt hiện đại ngôn ngữ đã không có được. Hiện nay, tiếng Việt là ngôn ngữ đã đáp ứng đầy đủ mọi chức năng xã hội để xã hội người Việt phát triển.

4. Vấn đề chữ viết trong lịch sử ngôn ngữ người Việt

4.1. Lịch sử ngôn ngữ người Việt và chữ Hán

Đối với chúng tôi, hiện chưa có đủ cơ sở hay chứng cứ ngôn ngữ học để xác nhận giả thiết mà một vài học giả (Hà Văn Tấn: 1982; Lê Trọng Khánh: 2010) đưa ra cho rằng ở thời kỳ “nhà nước Văn Lang” (thời kỳ “văn hóa Đông Sơn”), tức giai đoạn *tiền Việt* trong lịch sử, ngôn ngữ người Việt đã có chữ viết. Tuy nhiên, ở giai đoạn Việt - Mường cổ, chúng ta có thể nhìn nhận trong cộng đồng sử dụng ngôn ngữ người Việt, cư dân đã sử dụng chữ Hán của tiếng Hán trong đời sống xã hội của mình. Nhưng việc sử dụng chữ Hán như thế chỉ giới hạn ở bộ phận những người Việt có thể sử dụng chữ viết và đương nhiên số lượng đó là rất ít so với đông đảo cộng đồng người Việt sử dụng ngôn ngữ người Việt như tiếng mẹ đẻ. Tuy nhiên, trong suốt quá trình phát triển lịch sử hàng nghìn năm, cộng đồng sử dụng ngôn ngữ người Việt đã chịu tác động của trình trạng song ngữ bất bình đẳng này và chính bộ phận người Việt song ngữ rất ít này đã có ảnh hưởng không nhỏ đến ngôn ngữ người Việt. Đây là một thực tế thể hiện về vai trò của chữ viết trong đời sống của một cộng đồng song ngữ bất bình đẳng.

4.2. Chữ Nôm và chữ Quốc ngữ Latinh trong lịch sử ngôn ngữ người Việt

Sau giai đoạn lịch sử Việt - Mường cổ ngôn ngữ người Việt chuyển sang giai đoạn Việt - Mường chung. Vào giai đoạn này, cộng đồng người sử dụng ngôn ngữ người Việt đã có nhu cầu phát triển chữ viết ngôn ngữ liên quan đến sự phát triển văn hóa Việt Nam. Chính vì thế, theo chúng tôi, đã có sự đòi hỏi của xã hội làm xuất hiện quá trình có nhu cầu tạo ra chữ viết của ngôn ngữ người Việt trong suốt thời gian từ thế kỷ thứ XIII và đến thế kỷ thứ XV. Cho nên chữ Nôm, như vậy, ở thế kỷ XV đã hoàn thiện như là hệ thống chữ viết của tiếng Việt; do đó nó là văn tự đầu tiên của tiếng Việt với cách thức là kiểu văn tự dùng ký tự Hán để ghi lại âm đọc và ngữ nghĩa của từ trong ngôn ngữ người Việt. Cùng với chữ Nôm, giữa thế kỷ thứ XVII, ngôn ngữ người Việt đã có thêm một kiểu chữ viết nữa theo cách dùng con chữ la tinh để ghi âm ngôn ngữ người Việt. Hai sự kiện văn tự này là những hiện tượng văn hóa quan trọng của ngôn ngữ người Việt góp phần thúc đẩy xã hội Việt Nam phát triển.

Trong lịch sử phát triển ngôn ngữ có liên quan đến sự phát triển văn hóa Việt Nam, sự xuất hiện chữ Nôm đã mang một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ. Theo đó, nếu như trước khi chưa có chữ Nôm, ngôn ngữ người Việt chưa là một ngôn ngữ có vị thế của một “ngôn ngữ văn học viết” thì sau khi chữ Nôm xuất hiện, chức năng xã hội còn thiếu ấy của ngôn ngữ người Việt đã thực sự được bù đắp. Có thể nói ở khía cạnh này, chữ Nôm chữ viết trong ngôn ngữ người Việt có một vai trò quan trọng: nó góp phần nâng chất lượng ngôn ngữ lên một vị thế mới: ngôn ngữ văn học viết. Còn đối với trường hợp chữ viết Quốc ngữ, theo chúng tôi, nhờ tính chất là chữ viết về cơ bản ghi âm ngôn ngữ người Việt nên nó có vai trò hết sức quan trọng trong sự thống nhất và chuẩn hóa ngữ âm của tiếng Việt trong giai đoạn hiện đại khi mà ngôn ngữ có nhiều vùng phương ngữ đa dạng khác nhau. Đồng thời, với những gì mà kiểu chữ này của ngôn ngữ người Việt đang đáp ứng hay thỏa mãn nhu cầu là chữ viết của tiếng Việt trong mọi hoạt động đời sống xã hội hiện đại, chữ viết Quốc ngữ đã được xác nhận giá trị lịch sử của bản thân chữ viết đối với lịch sử ngôn ngữ.

5. Hai nội dung văn hóa liên quan đến lịch sử ngôn ngữ người Việt

Trong lịch sử phát triển của ngôn ngữ người Việt, theo chúng tôi, có hai nội dung liên quan đến giai đoạn tiền sử của ngôn ngữ sau đây.

5.1. Tên gọi Lạc Việt với góc nhìn lịch sử ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam

Khi khảo sát vấn đề lịch sử ngôn ngữ người Việt để góp phần tìm hiểu cội nguồn văn hóa Việt Nam, chúng ta không thể lảng tránh việc thảo luận, phân tích và chứng minh những nhận xét liên quan đến tên gọi *Lạc Việt*. Bởi vì hiện nay hầu như giới nghiên cứu lịch sử và văn hóa đều cho rằng đây là tên gọi được dùng để chỉ cộng đồng cư dân là tổ tiên của người Việt Nam. Đối với chúng tôi, dựa vào kết quả tái lập dạng thức ngữ âm của chữ Hán 雒越 thuộc giai đoạn *tiếng Hán cổ* (Old Chinese, OC, tức khoảng thời gian một hai thế kỷ trước và sau Công nguyên) mà người Hán dùng để ghi âm tên gọi *Lạc Việt*, chúng tôi cho rằng cách dùng tên gọi này cả ở người Trung Quốc và Việt Nam từ khi ghi chép đến nay đã có sự thay đổi. Cụ thể, vào thời gian cuốn *Lã thị xuân thu* (năm 239 TCN) và *Hán thư* (thế kỷ I SCN) ghi chép lại tên gọi, hai chữ Hán 雒越 được người Tần Hán dùng để ghi lại âm đọc [*p.rak *wat] của những ngôn ngữ Môn - Khmer (trong đó có nhóm tiếng Việt) thuộc phần đất phía nam Trung Quốc. Trong những ngôn ngữ Môn - Khmer, âm đọc ấy có nghĩa từ nguyên là “vùng đất cư dân sinh sống tự nhận mình là người ([*p.rak])”, tức là *tên tự gọi* (autonym) có giá trị như một *tộc danh* (ethnonym) mà những người nói các ngôn ngữ Môn - Khmer tự nhận. Nhưng sau đó, từ sách *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ thứ IV) và *Hậu Hán thư* (thế kỷ thứ V) trở đi, tên tự gọi của những người nói những ngôn ngữ Môn - Khmer được các học giả Trung Quốc coi như (hoặc giải thích như) là một tên gọi hay *địa danh* để chỉ một “quốc danh, *tên nước*), trong đó có không ít người gắn với địa danh quận *Giao Chỉ* (交趾), là phần đất nhà Hán lập ra sau khi thôn tính nước Nam Việt của Triệu Đà vào năm 111 TCN. Như vậy, tên gọi được ký âm bằng chữ Hán 雒越 (SV: *lạc việt*) đã thay đổi từ *tên tự gọi* (tộc danh) sang *tên được gọi* (exonym) và đã không lưu giữ nghĩa từ nguyên ban đầu là “vùng đất cư dân sinh sống tự nhận mình là *người*” trong tên tự gọi nữa. Rõ ràng từ thế kỷ thứ V về sau, trong sách vở phong kiến

Trung Quốc, không ít học giả giải thích *lạc việt* là một tên gọi thuần túy mang tính chất là một *địa danh* (toponym).

Trong ngôn ngữ người Việt, tên gọi mang âm Hán - Việt *Lạc Việt* có thể đã được sử dụng lại vào thế kỷ XV. Có thể nhận ra điều đó là vì trong cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, tác giả cuốn sách đã dẫn lại lời giải thích của Cổ Dã Vương (thế kỷ VI) “quận Giao Chỉ ở đời Chu là Lạc Việt”. Từ đây, trong ngôn ngữ người Việt, tên gọi được ghi bằng chữ Hán 雒 (駱/絡) 越 có âm đọc Hán - Việt là *Lạc Việt* lần thứ hai lại trở thành tên tự gọi của cộng đồng người Việt. Ban đầu, nghĩa của tên tự gọi này có thể là để chỉ “một cộng đồng người là tổ tiên của người ĐạiViệt”. Còn hiện nay tên gọi này được nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và văn hóa Việt Nam cũng như dân gian người Việt nhận diện như là tên gọi dùng để chỉ cộng đồng tộc người “là tổ tiên của người Việt Nam”.

Tên gọi Lạc Việt, khi nhìn nhận theo góc nhìn từ nguyên học do ngôn ngữ học lịch sử xác lập, nó có dạng thức ngữ âm và ngữ nghĩa tương ứng với ngôn ngữ của các nhóm khác nhau thuộc nhánh Môn - Khmer ở Đông Nam Á văn hóa; vì thế, nhiều khả năng nó chính là một tên tự gọi của cộng đồng người nói những ngôn ngữ Môn - Khmer cư trú ở lục địa Đông Nam Á và có thể một phần phía nam của lãnh thổ Trung Quốc hiện nay. Tên gọi này được người Hán ghi lại trên cơ sở ngữ âm tiếng nói của những ngôn ngữ thuộc họ Nam Á, được người Hán dùng để chỉ những tộc người *phi Hán* (non Chinese) gốc Nam Á sinh sống trong một không gian rộng lớn trong vùng lãnh thổ phía nam sông Trường Giang mà họ gọi chung là vùng *Bách Việt* (百越, Bǎiyuè). Cho nên trong nghiên cứu văn hóa lịch sử đương đại có nhóm học giả (Lương Đình Vọng: 2018) cho rằng tên gọi Lạc Việt cũng bao gồm cả những tộc người nói những ngôn ngữ nhóm tiếng Thái (Taic) thuộc họ Thái - Kadai hiện đang cư trú ở Đông Nam Á và nam Trung Quốc trong vùng Bách Việt, như chúng tôi đã phân tích và chứng minh ở nội dung của *chương 8* của cuốn sách, là chưa phù hợp với cơ sở khoa học mà kết quả nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử trong khu vực đã chứng minh.

5.2. Mối quan hệ giữ cư dân nhóm tiếng Thái và văn hóa Đông Sơn.

Trong giai đoạn tiền Việt của lịch sử ngôn ngữ người Việt, có một nội dung mà nhà khảo cổ học hàng đầu Việt Nam Hà Văn Tấn (1997) rằng ở thời kỳ “văn hóa Đông Sơn” của Việt Nam, cộng đồng cư dân của văn hóa là cư dân nói hệ ngôn ngữ nào? Trên cơ sở phân tích những vay mượn của ngôn ngữ và từ góc nhìn liên ngành, chúng tôi đã cho rằng từ giai đoạn tiền Đông Sơn cho đến thời kỳ văn hóa Đông Sơn, cư dân trong cộng đồng văn hóa là những người nói tiếng ngôn ngữ Môn - Khmer, trong đó bao gồm cả nhóm ngôn ngữ tiếng Việt. Như vậy, vào thời kỳ văn hóa Đông Sơn, những cư dân nói những ngôn ngữ *nhóm tiếng Thái* (Taic) chỉ là những cư dân láng giềng với nhóm tiếng Việt và họ đã có những giao thương hay trao đổi với cộng đồng nói những ngôn ngữ nhóm tiếng Việt ở châu thổ sông Hồng. Cũng chính về thế ở góc nhìn lịch sử ngôn ngữ, tuy ngôn ngữ người Việt ở giai đoạn tiền Việt đã có những vay mượn, vẫn chưa có cơ sở để cho rằng một ngữ người Việt ở thời gian lịch sử này là một dạng *phức hợp* (mixte) hay pha tạp. Điều đó cũng có nghĩa trong một khả năng cư dân văn hóa Đông Sơn sử dụng một ngôn ngữ Nam Á có nguồn bản địa được xác định trong khoảng thời gian ± 2000 TCN thì giả thiết cho rằng họ là những người di cư từ vùng sông Dương Tử đến và định cư lại ở lưu vực sông Hồng là một giả thiết không được chúng tôi ủng hộ từ góc nhìn lịch sử ngôn ngữ người Việt.

Tài liệu tham khảo chính

- 1.- Alves. M (2016), *Identifying Early Sino-Vietnamese Vocabulary via Linguistic, Historical, Archaeological, and Ethnological Data*, Bulletin of Chinese Linguistics 9 (2016), p 264-295.
- 2.- Blench R. (2015), *Reconstructing Austroasiatic prehistory*, in the “Handbook of the Austroasiatic Languages”, Leiden: Brill, 2015.
- 3.- Calo, (2008), *Heger I bronze drums and the relationships between Dian and Dong Sun cultures*. In *Interpreting Southeast Asia's Past: Monument, Image and Text*, eds. Peter Sharrock, Ian C. Glover, Elizabeth A Bacus, 208–224. Singapore: National University of Singapore Press.
- 4.- Diffloth G. (2005), *The contribution of linguistic palaeontology to the homeland of Austro-asiatic*. In: Sagart, Laurent , Roger Blench and Alicia Sanchez-Mazas (eds.). *The Peopling of East Asia: Putting Together Archaeology, Linguistics and Genetics*. Routledge/Curzon. Pp. 79–82.
- 5.- Diffloth, G. (2012), *The four registers of Pearic*, Conférence plénière at the 22nd Meeting of the Southeast Asian Linguistics Society, Agay, 2 June 2012.

6.- Trần Trí Dõi (2005), *Giáo trình Lịch sử tiếng Việt (sơ thảo)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2005, 268 tr ; tái bản 2007, 272 tr.

7.- Trần Trí Dõi (2011), *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Nxb Giáo dục Việt Nam. Hà Nội 2011.

8.-Trần Trí Dõi (2020), *Nguồn gốc ban đầu của họ ngôn ngữ Nam Á và vấn đề ngôn ngữ cư dân văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Trong “Kỷ yếu hội thảo khoa học Quốc tế khu vực học - Việt Nam học: Định hướng nghiên cứu và đào tạo”, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2020, tr 162-176.

9.- Trần Trí Dõi (2022), *Lịch sử ngôn ngữ người Việt góp phần tìm hiểu văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2022, 604 tr.

10.- Driem G. V. (2001). *Languages of the Himalayas*, Volume One: Leiden Brill.

11.- Driem G.v. (2007), *Austroasiatic phylogeny and the Austroasiatic homeland in light of recent population genetic studies*, Mon-Khmer Studies, pp 1-14.

12.- Haudricourt A.G (1953), *Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á*, Ngôn ngữ, số 1. 1991, tr. 19 - 22.

13.- Haudricourt A. G. (1954), *Về nguồn gốc các thanh của tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 1 - 1991, tr. 23 - 31.

14.- Haudricourt A.G. (1966), *Giới hạn và nối kết của ngôn ngữ Nam Á ở Đông Bắc*, Ngôn ngữ, số 1 - 1991, tr. 32 - 40.

15.-Nguyễn Văn Huyền (1934), *Introduction a l'étude de l'habitation sur pilotis dans l'Asie du Sud-Est*, Librairie Orientaliste Paul Geuthner, Paris 1934.

16.- Lê Trọng Khánh (2010), *Phát hiện chữ Việt cổ Thuộc loại hình Khoa đầu*, Nxb Từ điển Bách Khoa Hà Nội 2010.

17.- Hán Văn Khản (2011), *Vấn đề nông nghiệp thời đại sắt sớm ở Bắc Việt Nam*, trong “Một chặng đường nghiên cứu lịch sử (2006-2011)”, Nxb Thế giới, tr 243-296.

18.- Bình Nguyên Lộc (1971), *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*, Bách Bộc xuất bản, Sài Gòn 1971, 896 tr.

19.- Maspéro H. (1912), *Etude sur la phonétique historique de la langue annamite: Le sinitiales*, BEFEO, XII, n°1, pp 1-127.

20.- Peiros I. & Shnirelman V. (1998), *Rice in Southeast Asia: A regional interdisciplinarity approach*. In Roger Blench & Matthiew Spriggs (eds), *Archeology and Language II*, pp. 379-389. London: Routledge.

21.-Peiros, I (2004). *Geneticeskaja klassifikacija avstroaziatskix jazykov*: Moskva:Rossijskij gosudarstvennyj humanitarnyj universitet (doktorskaja dissertacija).

22.- Schuessler A. (2007), *ABC Etymological Dictionary of Old Chinese*. Honolulu:

University of Hawai'i Press.

23.- Sidwell P. (2010), *The Austroasiatic central riverine hypothesis*, Journal of Language Relationship, 4 (2010), pp 117-134.

24.- Hà Văn Tấn (1982), *Dấu vết một hệ thống chữ viết trước Hán và khác Hán ở Việt Nam và nam Trung Quốc*, T/c *Khảo cổ học* số 1.1982, tr 31-46.

25.- Hà Văn Tấn (1997), *Theo dấu các văn hóa cổ*, Nxb Khoa học xã hội, 1997, 851 tr.

26.- Theurel J.S (1887), *Tự vị Annam - Latinh*, Giáo phận Ninh Phú (kẻ Sở) xuất bản, 1887.

27.- Lương Đình Vọng, Lê Thanh chủ biên 梁庭望 厉声: 主编 (2018), *Lạc Việt phương quốc nghiên cứu* (thượng hạ sách) 骆越方国研究 (上下册), Dân tộc xuất bản xã 民族出版社.

Hà Nội, ngày 14.11.2022.